NĂNG LỰC KIỂM NGHIỆM LĨNH VỰC NƯỚC, BAO BÌ VẬT LIỆU, MÔI TRƯỜNG

I- LĨNH VỰC HÓA
1- LÝ HÓA NƯỚC

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1.	Màu sắc	Nước sạch	200 ml	
	Độ màu	Nước thải	200 ml	
	Màu	Nước khoáng, nước tinh lọc	200 ml	
2.	Mùi	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm	200 ml	
3.	Vị		200 ml	
4.	Độ đục		200 ml	
5.	Mùi	Nước khoáng, nước tinh lọc	200 ml	
6.	Vị		200 ml	
7.	Độ đục		200 ml	
8.	Ngoại quan (Màu sắc, độ đục, chất rắn lơ lửng)	Các loại nước	100 ml	Nếu mẫu không yêu cầu kiểm nghiệm hết cả 3 chỉ tiêu Màu sắc, độ đục, chất rắn lơ lửng
9.	Ngoại quan (Màu sắc, độ đục, chất rắn lơ lửng)	Các loại nước	100 ml	(1): Mẫu bao gồm kiểm các chỉ tiêu Màu sắc, độ đục, chất rắn lơ lửng;
10.	Ngoại quan (Màu sắc, độ đục, chất rắn lơ lửng)	Các loại nước	100 ml	(2): Mẫu không kiểm các chỉ tiêu Màu sắc, độ đục, chất rắn lơ lửng.
11.	Nhiệt độ	Các loại nước	100 ml	Đo hiện trường
12.	pH	Nước sạch, nước ngầm, nước mặt	100 ml	
	pH	Nước thải	100 ml	
	pH	Nước khoáng, nước tinh lọc	100 ml	
13.	Clo dư	Nước	100 ml	Đo hiện trường
	Chlor dư tự do	Nước sạch, nước thải	100 ml	
14.	Clor	Nước uống đóng chai	500 ml	
15.	Monocloramin	Các loại nước đã xử lý	500ml	
16.	Sunfua (tính theo H_2S)	Nước thải	200 ml	Đo hiện trường
		Nước khác	200 ml	
17.	Sulfua	Nước thải	200 ml	Đo hiện trường
		Nước khác	200 ml	
18.	Độ cứng tổng, tính theo $CaCO_3$	Nước ~~sạch~~	200 ml	
	Độ cứng toàn phần	Nước khoáng, nước tinh lọc	200 ml	
19.	Độ cứng cacbonat	Nước	200 ml	
20.	Độ cứng không cacbonat	Nước	200 ml	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
21.	Calci (tính theo $CaCO_3$)	Nước	200 ml	
22.	Calci (tính theo Calci)	Nước	200 ml	
23.	Magne (tính theo $CaCO_3$)	Nước	200 ml	
24.	Magne (tính theo Mg)	Nước	200 ml	
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Nước sạch, nước dưới đất	500 ml	
	Cặn hòa tan (TDS)	Nước khoáng, nước tinh lọc	500 ml	
	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Nước	500 ml	
26.	Hàm lượng cặn sấy khô ở 180^oC	Nước sạch, nước thải	500 ml	
	Hàm lượng cặn sấy khô ở 180^oC	Nước khoáng, nước tinh lọc	500 ml	
27.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	Nước sạch, nước thải, nước mặt	500 ml	
	Cặn không tan (cặn lơ lửng) (TSS)	Nước khoáng, nước tinh lọc	500 ml	
28.	Cặn toàn phần sấy ở 105 ^oC (TS)	Nước sạch, nước thải	500 ml	
	Cặn toàn phần sấy ở 105 ^oC (TS)	Nước khoáng, nước tinh lọc	500 ml	
29.	Hàm lượng cặn sau khi nung	Nước sạch, Nước thải	500 ml	
	Hàm lượng cặn sau khi nung	Nước khoáng, nước tinh lọc	500 ml	
30.	Độ dẫn điện (CND)	Nước	200 ml	
	Độ dẫn điện ở 20 ^oC	Nước	200 ml	
31.	Độ kiềm Phenol	Nước	200 ml	
32.	Độ kiềm Phenolphthalein	Nước	200 ml	
33.	Độ kiềm tổng cộng	Nước	200 ml	
34.	Độ kiềm OH^-	Nước	200 ml	
35.	Độ kiềm HCO_3^-	Nước	200 ml	
36.	Độ kiềm CO_3^{2-}	Nước	200 ml	
37.	Canxi (Ca)	Nước	200 ml	ICP-OES/ICP-MS
38.	Magie (Mg)	Nước	200 ml	
39.	Crom III (Cr^{3+})	Tất cả loại nước	200 ml	HPLC-ICP/MS
40.	Crom VI	Tất cả loại nước	200 ml	HPLC-ICP/MS hoặc UV-Vis
41.	Sắt II (Fe^{2+})	Tất cả loại nước	200 ml	HPLC-ICP/MS
42.	Sắt III (Fe^{3+})	Tất cả loại nước	200 ml	HPLC-ICP/MS hoặc UV-Vis
43.	Sắt tổng	Tất cả loại nước	200 ml	(1)
44.	Crom tổng		200 ml	
45.	Đồng		200 ml	
46.	Mangan		200 ml	
47.	Nhôm		200 ml	
48.	Kẽm		200 ml	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
49.	Chì	Tất cả loại nước	200 ml	
50.	Cadmi		200 ml	
51.	Bạc (Ag)	Tất cả loại nước	200 ml	
52.	Beri (Be)		200 ml	
53.	Tali (Tl)		200 ml	
54.	Silica	Nước sạch	300 ml	
55.	Chỉ số Permanganate	Nước sạch, nước ngầm	500 ml	
56.	Amoni (tính theo N)	Nước sạch	1 lít	
57.	Amoni (tính theo N)	Nước mặt, nước ngầm	1 lít	
58.	Amoni (tính theo N)	Nước thải	1 lít	
59.	BOD_5	Nước thải, nước mặt	1 lít	
60.	COD	Nước thải, nước mặt	0.5 lít	
		Nước thải, nước mặt	0.5 lít	
61.	COD ($KMnO_4$)	Nước ngầm	0.5 lít	
62.	Tổng nitơ	Nước thải, nước mặt	1 lít	
63.	Tổng Phosphor (Tính theo P)	Nước thải, nước mặt	1 lít	
64.	Cyanua	Tất cả loại nước	0.5 lít	
65.	Dầu khoáng	Nước thải	2 lít	
66.	Dầu mỡ động thực vật	Nước thải	2 lít	
67.	Tổng dầu mỡ khoáng	Nước thải	2 lít	
68.	Dầu mỡ tổng	Nước thải	2 lít	
69.	Dầu mỡ tổng	Nước mặt	2 lít	
	Tổng dầu, mỡ	Nước mặt, nước dưới đất	2 lít	
70.	Phenol và dẫn xuất phenol	Nước	0.5 lít	
	2,4,6-Triclorophenol	Nước	0.5 lít	
	Phenol	Nước	0.5 lít	
	Tổng Phenol	Nước thải	0.5 lít	
	Tổng Phenol	Nước mặt, nước ngầm	0.5 lít	
71.	Formaldehyde	Nước sạch, nước thải	200 ml	
72.	CO_2 tự do	Nước	500 ml	
73.	Iod	Nước	0.5 lít	
			0.5 lít	
74.	Chất hoạt động bề mặt	Các loại nước uống, nước mặt, nước thải	0.5 lít	
75.	Lưu huỳnh (S)	Nước	100 ml	
76.	Clorat	Nước uống đóng chai	0.5 lít	
77.	Clorit			
78.	Bromat			
79.	Bromat	Nước sạch	0.5 lít	
80.	2,4-D	Nước sạch	0.5 lít	
81.	2,4-DB		0.5 lít	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
82.	Dichlorprop		0.5 lít	
83.	Fenoprop		0.5 lít	
84.	Mecoprop	Nước sạch	0.5 lít	
85.	MCPA		0.5 lít	
86.	Bromoform	Nước	200 ml	
87.	Dibromoclorometan			
88.	Bromodiclorometan			
89.	Cloroform			
90.	Cacbontetraclorua CCl_4	Nước	200 ml	
91.	Diclorometan CH_2Cl_2			
92.	1,2-Dicloroetan			
93.	1,1,1-Tricloroetan			
94.	1,2-dicloroeten			
95.	Tricloroeten			
96.	Tetracloroeten			
97.	Vinyl clorua			
98.	Epiclohydrin	Nước	200 ml	
99.	Hexacloro butadien	Nước	200 ml	
100.	1,2-Dibromo-3-chloropropane	Nước	200 ml	
101.	1,2-Dichloropropane	Nước	200 ml	
102.	1,3-Dichloropropene	Nước	200 ml	
103.	Hexaclorobenzen	Nước	200 ml	
104.	Chlorpyrifos	Nước sạch	1 lít	
105.	Clodan	Nước sạch		
106.	DDT và các dẫn xuất	Nước sạch		
107.	Methoxychlor	Nước sạch		
108.	Trifuralin	Nước sạch		
109.	Pendimetalin	Nước sạch	1 lít	
110.	Hydroxyatrazine	Nước sạch	1 lít	
111.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Nước sạch	1 lít	
112.	Molinate	Nước sạch		
113.	Simazine	Nước sạch		
114.	Cyanazine	Nước sạch	1 lít	
115.	Aldrin	Nước sạch	1 lít	
116.	Benzene hexachloride (BHC)			
117.	Dieldrin			
118.	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)			
119.	Heptachlor và Heptachlor Epoxide			
120.	Aldrin	Nước mặt, nước ngầm		
121.	Benzene hexachloride (BHC)			
122.	Dieldrin			
123.	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)			
124.	Heptachlor và Heptachlor Epoxide			
125.	Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc Chlor	Nước thải	2 lít	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
	Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc Chlor	Nước thải, nước mặt, nước ngầm	2 lít	
126.	Axit dicloroaxetic	Nước sạch	0.5 lít	
127.	Axit tricloroaxetic			
128.	Monochloroacetic acid			
129.	Alachlor	Nước	0.5 lít	
130.	Dicloroaxetonitril	Nước sạch		
131.	Dibromoaxetonitril	Nước sạch		
132.	Tricloroaxetonitril	Nước sạch		
133.	Propanil	Nước sạch	0.5 lít	
134.	Clorotoluron			
135.	Isoproturon			
136.	Clorua	Nước thải, nước ngầm, nước mặt	200 ml	
	Florua (F^-)			
	Nitrate (tính theo N)			
	Nitrite (tính theo N)			
	Sulfate			
	Phosphate (tính theo P)			
137.	Clorua	Nước thải, nước ngầm, nước mặt	200 ml	
	Florua (F^-)			
	Nitrate (tính theo N)			
	Nitrite (tính theo N)			
	Sulfate			
	Phosphate (tính theo P)			
138.	Clorua	NS, NUDC, NKTN, nước khác	200 ml	
	Florua (F^-)			
	Nitrate (tính theo N)			
	Nitrite (tính theo N)			
	Sulfate			
139.	Độ acid	Các loại nước	200 ml	/
140.	Oxy hòa tan (DO)	Nước ngầm, nước mặt	500 ml	
141.	Paraquat	Nước mặt	500 ml	/
142.	Glyphosate	Nước	500 ml	

❖ Nước RO

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1.	Chlor	Nước cấp (RO) cho máy lọc thận	2000 ml	
2.	Cloramin		2000 ml	
3.	Clorua (Cl^-)	Nước RO, Nước cấp (RO) cho máy lọc thận	200 ml	
4.	Florua (F^-)		200 ml	
5.	Nitrate (NO_3^-) (tính theo N)		200 ml	
6.	Nitrate (NO_3^-)		200 ml	
7.	Nitrite (NO_2^-)		200 ml	
8.	Sulfate (SO_4^{2-})		200 ml	
9.	Nhôm (Al)	Nước RO, Nước cấp	200 ml	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
10.	Đồng (Cu)	(RO) cho máy lọc thận	200 ml	
11.	Kẽm (Zn)		200 ml	
12.	Crom tổng (Cr)		200 ml	
13.	Bạc (Ag)		200 ml	
14.	Beri (Be)		200 ml	
15.	Tali (Tl)		200 ml	
16.	Chì (Pb)		200 ml	
17.	Cadimi (Cd)		200 ml	
18.	Canxi (Ca)	Nước cấp (RO) cho máy lọc thận	200 ml	
19.	Magie (Mg)		200 ml	
20.	Canxi (Ca)	Nước dịch lọc (Máy lọc thận)	200 ml	

❖ Nước dùng trong phòng thí nghiệm

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1.	Độ dẫn điện ở 25 °C	500 ml	
2.	pH ở 25 °C	500 ml	
3.	Độ oxy hóa quy về O_2	500 ml	
4.	Hàm lượng cặn sau khi bay hơi ở 110 °C	500 ml	
5.	Silica (SiO_2)	500 ml	

❖ Nước dùng trong chế dược

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1	pH	500 ml	
2	Giới hạn axit kiềm	500 ml	
3	Độ dẫn điện (CND) ở 25°C	500 ml	
4	Chất khử	500 ml	
5	Calci và magnesi	500 ml	
6	Kim loại nặng	500 ml	
7	Kim loại nặng (quy ra Chì)	500 ml	
8	Cặn sau khi bay hơi	500 ml	
9	Amoni	500 ml	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
10	Amoniac (NH_3)	500 ml	
11	Clorid	500 ml	
12	Nitrate	500 ml	
13	Sulfat	500 ml	

❖ Nước tinh khiết

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1	Mô tả tính chất	500 ml	
2	Giới hạn acid kiềm	500 ml	
3	Amoni (NH_4^+)	500 ml	
4	Clorid (Cl^-)	500 ml	
5	Nitrat (NO_3^-)	500 ml	
6	Sulfat (SO_4^{2-})	500 ml	
7	Calci (Ca) và magne (Mg)	500 ml	
8	Chất khử	500 ml	
9	Kim loại nặng	500 ml	
10	Cắn sau khi bay hơi	500 ml	

❖ LAB SẮC KÝ

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1	Benzen	1L	
2	Ethylbenzen	1L	
3	Toluen	1L	
4	Xylen	1L	
5	Styren	1L	
6	Monoclorobenzen	1L	
7	1,2- Diclorobenzen	1L	
8	1,4- Diclorobenzen	1L	
9	Triclorobenzen	1L	
10	Tetracloroeten	1L	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
11	Trichloroeten	1L	
12	Benzo(*a*)pyrene	1L	
13	Hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs) (phụ lục 4) 9 chất	1L	
14	PCBs (phụ lục 5) 7 chất	1L	
15	Acrylamide	1L	
16	Acid acetic	1L	
17	HCBVTV họ Carbamate	1L	
18	HCBVTV họ Phosphor	1L	
19	HCBVTV họ Cúc tổng hợp	1L	
20	Carbofuran	1L	
21	Aldicarb	1L	
22	Permethrin	1L	
23	Dimethoate	1L	

2- LÝ HÓA ĐẤT, CHẤT THẢI RẮN VÀ VẬT LIỆU
2.1Bùn, đất, trầm tích

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1	Độ ẩm	Bùn, đất, trầm tích	200g	
2	Độ mịn		200g	
3	pH		200g	
4	pH trong H_2 O		200g	
5	pH trong KCl		200g	
6	Độ chua trao đổi		200g	
7	Khả năng trao đổi cation thực tế (CEC)		200g	
8	Silic hữu hiệu		200g	
9	Silic dioxit (SiO_2)		200g	
10	Kali tổng số		200g	
11	Kali (K) dễ tiêu		200g	
12	Hàm lượng Nitơ tổng		200g	
13	Hàm lượng Nitơ dễ tiêu		200g	
14	Hàm lượng Phosphor dễ tiêu		200g	
15	Phosphor tổng số		200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
16	Tổng số chất hữu cơ		200g	
17	Dầu khoáng		200g	
18	Dầu mỡ động thực vật		200g	
19	Dầu mỡ tổng		200g	
20	DEHP		200g	
			200g	
21	TPH (total petroleum hydrocarbon)		200g	
22	Tổng Xyanua		200g	
			200g	
23	Zn		200g	
24	Cu		200g	
25	Pb		200g	
26	Cd		200g	
27	As		200g	
28	Fe		200g	
29	Mn		200g	
30	Na		200g	
31	Hg		200g	
32	Cr		200g	
33	Ni		200g	
34	Ba		200g	
35	Co		200g	
36	Mo		200g	
37	Calci (Ca)		200g	
38	Boron (Bo)		200g	
39	Magie (Mg)		200g	
40	Al		200g	
41	Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc Chlor (≥ 6 chất) Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc Chlor -Chỉ tiêu đầu tiên		200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
	-Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:			
42	Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc phosphor (≥ 6 chất) Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc phosphor : -Chỉ tiêu đầu tiên -Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:		200g	
43	Chlorpyrifos		300g	
44	Carbofuran		300g	
45	Carbendazim		300g	
46	Cypermethrin		300g	
47	Imidacloprid		300g	
48	Permethrin		300g	
49	Acctamiprid		300g	
50	Fipronil		300g	
51	Buprofezin		300g	
52	Hexaconazole		300g	
53	Chlorfenapyr			
54	Phenol và dẫn xuất phenol		200g	
55	Phenol			
56	Thuốc diệt cỏ gốc phenoxy acid (≥ 6 chất)		200g	
57	Thuốc diệt cỏ gốc phenoxy acid: -Chỉ tiêu đầu tiên -Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:			
58	HCBVTV họ Cúc tổng hợp (≥ 6 chất) HCBVTV họ Cúc tổng hợp Chỉ tiêu đầu tiên: Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:	Bùn, đất, trầm tích	200g	
59	Hoá chất bảo vệ thực vật cacbamat (≥ 6 chất) Hoá chất bảo vệ thực vật cacbamat: Chỉ tiêu đầu tiên: Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:	Bùn, đất, trầm tích	200g	
60	PAHs (≥ 6 chất) PAHs: Chỉ tiêu đầu tiên: Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:	Bùn, đất, trầm tích	200g	
61	PCBs (≥ 6 chất) PCBs: Chỉ tiêu đầu tiên: Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:	Bùn, đất, trầm tích	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
62	Dẫn xuất halogen của hydrocacbon dễ bay hơi (≥ 8 chất) Dẫn xuất halogen của hydrocacbon dễ bay hơi: Chỉ tiêu đầu tiên: Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:	Bùn, đất, trầm tích	200g	
63	Hydrocacbon dễ bay hơi (BTEXS)	Bùn, đất, trầm tích	200g	

2.2. Chất thải nguy hại (bùn thải, tro xỉ lò đốt):

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1.	As	tro xỉ lò đốt	200g	
		bùn thải	200g	
2.	Ba	tro xỉ lò đốt	200g	
		bùn thải	200g	
3.	Ag	tro xỉ lò đốt	200g	
		bùn thải	200g	
4.	Cd	tro xỉ lò đốt	200g	
		bùn thải	200g	
5.	Pb	tro xỉ lò đốt	200g	
		bùn thải	200g	
6.	Co	tro xỉ lò đốt	200g	
		bùn thải	200g	
7.	Zn	tro xỉ lò đốt	200g	
		bùn thải	200g	
8.	Ni	tro xỉ lò đốt	200g	
		bùn thải	200g	
9.	Se	tro xỉ lò đốt	200g	
		bùn thải	200g	
10.	Hg	tro xỉ lò đốt	200g	
		bùn thải	200g	
11.	Cr(VI)	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	
12.	Crom tổng (Cr)	tro xỉ lò đốt	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
		bùn thải	200g	
13.	Cu	tro xỉ lò đốt	200g	
		bùn thải	200g	
14.	Fe	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	
15.	Al	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	
16.	Sb	tro xỉ lò đốt	200g	
		bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	
17.	Be	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	
18.	Mo	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	
19.	Tl	tro xỉ lò đốt, bùn thải	200g	
20.	V	tro xỉ lò đốt, bùn thải	200g	
21.	Tổng dầu	tro xỉ lò đốt	200g	
		bùn thải	200g	
22.	Tổng dầu mỡ khoáng	Bùn thải,tro xỉ lò đốt	200g	
23.	DEHP	tro xỉ lò đốt, bùn thải	200g	
24.	Tổng cyanua	tro xỉ lò đốt, bùn thải	200g	
25.	Florua	tro xỉ lò đốt, bùn thải	200g	
26.	pH	tro xỉ lò đốt, bùn thải	200g	
27.	Phenol	Bùn thải	200g	
28.	Naphthalen	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	
29.	Dẫn xuất halogen của hydrocacbon dễ bay hơi (≥ 8 chất) Dẫn xuất halogen của hydrocacbon dễ bay hơi: Chỉ tiêu đầu tiên: Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	
30.	Hydrocacbon dễ bay hơi (BTEXS)	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	
31.	Benzen		200g	
32.	Toluen			
33.	PAHs (≥ 6 chất) PAHs: Chỉ tiêu đầu tiên: Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g 200g	
34.	PCBs (≥ 6 chất) PCBs: Chỉ tiêu đầu tiên:	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
	Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:			
35.	Thuốc diệt cỏ gốc phenoxy acid (≥ 6 chất) Thuốc diệt cỏ gốc phenoxy acid: -Chỉ tiêu đầu tiên -Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	
36.	Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc Chlor (≥ 6 chất) Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc Chlor -Chỉ tiêu đầu tiên -Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	
37.	Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc phosphor (≥ 6 chất) Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc phosphor : -Chỉ tiêu đầu tiên -Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	
38.	Hoá chất bảo vệ thực vật cacbamat (≥ 6 chất) Hoá chất bảo vệ thực vật cacbamat Chỉ tiêu đầu tiên: Chỉ tiêu thứ 2 trở đi:	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	
39.	Clodan	bùn thải, tro xỉ lò đốt	200g	

Ghi chú:

- ✓ Khối lượng mẫu tính theo rắn khô
- ✓ BTEXS: Benzene; Toluene; Ethyl benzene; o,m,p-Xylene; styrene
- ✓ TPH: Gasoline ($C_6 – C_{12}$), Diesel ($C_8 – C_{26}$), Kerosene ($C_8 – C_{18}$), Fuel oil ($C_{17} – C_{26}$)
- ✓ Dẫn xuất halogen của hydrocacbon dễ bay hơi: Trichloroethene; Tetracloroeten, 1,2-dichloroethane; 1,1,1-trichlororethane; 1,3-dichloropropene; carbon tetrachloride; chlorobenzene; chloroform; bromodichloromethane; bromoform; dibromochloromethane; 1,2-dichlorobenzene; 1,3-dichlorobenzene; 1,4-dichlorobenzene; 1,2,4-trichlorobenzene; 1,3,5-trichlorobenzene, Diclometan, Vinyl clorua, 1,2 diclopropane, 1,2 dibromopropane, 1,2-Dicloroeten, 1,2-dibromo-3-clopropane, Hexaclo 1,3-butadiene, Hexaclobenzene
- ✓ PCBs: 18, 28, 31, 44, 52, 101, 118, 138, 149, 153, 170, 180, 194, 209.
- ✓ HCBVTV họ Cúc tổng hợp: Cypermethrin, deltamethrin, fenpropathrin, fenvalerat, permethrin, resmethrin
- ✓ Phenol và dẫn xuất phenol:phenol, 4-chloro-3-methylphenol, 2-chlorophenol, 2,4-Dichlorophenol, 2,4-Dimethylphenol, 2-nitrophenol, 2,4,6-triclorophenol, pentachlorophenol
- ✓ Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc Clo: a-BHC, b-BHC, d-BHC, Lindan, Endo I, Heptachlor epoxide, Endrin, Dieldrin, Endrin aldehyde, Aldrin, Endo II, Endosulfan sulfate, Heptachlor, Methoxychlor, 4,4’-DDD, 4,4’-DDE, 4,4’-DDT.
- ✓ Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc phosphor: Dimethoate, disulfoton, famphur, parathion, parathion-methyl, phorate, sulfotep, thionazin, triethylthiophosphate

- ✓ PAHs: Acenaphthene, Acenaphthylene, Anthracene, Benzo(a)anthracene, Benzo(a)pyrene, Benzo(b)fluoranthene, Benzo(g,h,i)perylene, Benzo(k)fluoranthene, Chrysene, Dibenzo(a,h)anthracene, Fluoranthene, Fluorene, Indeno(1,2,3-cd)pyrene, Naphthalen, Phenanthrene, Pyrene.

- ✓ Thuốc diệt cỏ gốc phenoxy acid: 2,4-Diclophenoxy acetic acit (2,4-D), 4-(2,4-dichlorophenoxy) butanoic acid (2,4-DB), (2,4,5-trichlorophenoxy) acetic acid (2,4,5-T), dichlorprop, fenoprop, mecoprop (MCPP), MCPA, bentazone.

- ✓ Carbamates: Aldicarb, Aldicarb sulfone, Aldicarb-sulfoxide, carbofuran, carbofuran-3-hydroxy, 1-naphthyl-N-methylcarbamate, methiocarb, methomyl, oxamyl, propoxur, isoprocarb

3. Bao bì

3.1 -Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1	Chì (Pb) (Thử vật liệu)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	vật liệu
2	Cadimi (Cd) (Thử vật liệu)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	vật liệu
3	Bari (Ba) (Thử vật liệu)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	vật liệu
4	Vinyl chlorid (Thử vật liệu)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	vật liệu
5	Vinyliden Clorid (Thử vật liệu)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	vật liệu
6	Cresyl phosphat (Thử vật liệu)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	vật liệu
7	Dibutyl thiếc	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	*Vật liệu*
8	Tổng số chất bay hơi (styren, toluen, ethylbenzen, n-propyl benzen) (Thử vật liệu)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	vật liệu
9	Styren và Ethybenzen (Thử vật liệu)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	vật liệu
10	Bis-phenol A (Phenol,p-tbutylphenol) (Thử vật liệu)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	vật liệu
11	Diphenyl carbonat (Thử vật liệu)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	vật liệu
12	Amin (triethylamin, tributylamin) (Thử vật liệu)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	vật liệu
13	Kim loại nặng thôi nhiễm (acid acetic 4%, 60 ^{o}C, 30 phút) Kim loại nặng thôi nhiễm (acid acetic 4% , 95 ^{o}C, 30 phút)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	thôi nhiễm
14	Antimony (Sb) thôi nhiễm (acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	thôi nhiễm

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
	Antimony (Sb) thôi nhiễm (acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)		200g	thôi nhiễm
15	Ge thôi nhiễm (acid acetic 4%, 60 oC, 30 phút)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	thôi nhiễm
	Germani (Ge) thôi nhiễm (acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	thôi nhiễm
16	Lượng $KMnO_4$ sử dụng thôi nhiễm (nước cất, 60 ^oC, 30 phút)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	thôi nhiễm
	Lượng $KMnO_4$ sử dụng thôi nhiễm (nước cất, 95 ^oC, 30 phút)			
17	Phenol thôi nhiễm (nước cất, 60 ^oC, 30 phút)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	thôi nhiễm
	Phenol thôi nhiễm (nước cất, 95 ^oC, 30 phút)			
18	Formaldehyd thôi nhiễm (nước cất, 60 ^oC, 30 phút)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	thôi nhiễm
	Formaldehyd thôi nhiễm (nước cất, 95 ^oC, 30 phút)			
19	Cặn khô thôi nhiễm (heptan, 25 ^oC, 1 giờ)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	thôi nhiễm
	Cặn khô thôi nhiễm (ethanol 20%, 60 ^oC, 30 phút)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	thôi nhiễm
	Cặn khô thôi nhiễm (nước cất, 60 ^oC, 30 phút)			
	Cặn khô thôi nhiễm (nước cất, 95 ^oC, 30 phút)			
	Cặn khô thôi nhiễm (acid acetic 4%, 60 ^oC, 30 phút)			
	Cặn khô thôi nhiễm (acid acetic 4%, 95 ^oC, 30 phút)			
20	Methyl methacrylat thôi nhiễm (ethanol 20%, 60 ^oC, 30 phút)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	thôi nhiễm
21	Caprolactam thôi nhiễm (ethanol 20%, 60 ^oC, 30 phút)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	thôi nhiễm
22	Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) thôi nhiễm (heptan, 25 ^oC, 1 giờ)	bao bì, dụng cụ bằng nhựa	200g	thôi nhiễm
	Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) thôi nhiễm (ethanol 20%, 60 ^oC, 30 phút)			
	Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) thôi nhiễm (nước, 60 ^oC, 30 phút)			
	Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) thôi nhiễm (nước, 95 ^oC, 30 phút)			
	Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) thôi nhiễm (acid acetic 4%, 60 ^oC, 30 phút)			
	Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) thôi nhiễm (acid acetic 4%, 95 ^oC, 30 phút)			
23	Acid lactic tổng số thôi nhiễm (nước, 60 ^oC, 30 phút)	Bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc với thực phẩm	50g	

* Theo quy định Commission Regulation (EU) No. 10/2011 và các sửa đổi của nó (EU) 2020/1245 trên vật liệu và dụng cụ bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm, 1895/2005/EC trên vật liệu và dụng cụ kim loại (có lớp phủ) tiếp xúc với thực phẩm với các chỉ tiêu đính kèm.

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1.	Định danh vật liệu	Nguyên liệu, vật liệu, bao bì	Tùy mẫu khách hàng	
	Phân tích phổ hồng ngoại	Nguyên liệu, vật liệu, bao bì	Tùy mẫu khách hàng	
2.	Tổng hàm lượng thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
3.	Barium (Ba) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
4.	Copper (Cu) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
5.	Iron (Fe) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
6.	Manganese (Mn) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
7.	Zinc (Zn) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
8.	Aluminium (Al) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
9.	Chromium (Cr) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
10.	Europium (Eu) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
11.	Gadolinium (Gd) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
12.	Lanthanum (La) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
13.	Terbium (Tb) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
14.	Tổng Europium (Eu), Gadolinium (Gd), Lanthanum (La), Terbium (Tb) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
15.	Cobalt (Co) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
16.	Lithium (Li) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
17.	Nickel (Ni) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
18.	Arsenic (As) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
19.	Lead (Pb) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
20.	Cadmium (Cd) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
21.	Mercury (Hg) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
22.	Antimony (Sb) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
23.	Di-(2-ethylhexyl) phthalat (DEHP) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
	Di-(2-ethylhexyl) phthalat (DEHP) thôi nhiễm (Acid acetic 3%, 60 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
24.	Di-butyl phthalate (DBP) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
	Di-butyl phthalate (DBP) thôi nhiễm (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
25.	Butyl benzyl phthalate (BBP) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
	Butyl benzyl phthalate (BBP) thôi nhiễm (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
26.	Di-isononyl phthalate (DINP) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
	Di-isononyl phthalate (DINP) thôi nhiễm (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
27.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
	Di-iso-decyl phthalate (DIDP) thôi nhiễm (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
28.	Tổng (DINP + DIDP) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
	Tổng (DINP + DIDP) thôi nhiễm (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
29.	Phthalic acid, diallyl ester (DAP) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
	Phthalic acid, diallyl ester (DAP) thôi nhiễm (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
30.	Di-n-octyl phthalate (DNOP) thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
	Di-n-octyl phthalate (DNOP) thôi nhiễm (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
31.	Bisphenol A thôi nhiễm (Ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
	Bisphenol A thôi nhiễm (Acid acetic 3%, 60 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
32.	Biphenyl-4-ylamine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
33.	Benzidine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
34.	4-chloro-o-toluidine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
35.	2-naphthylamine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
36.	o-aminoazotoluene thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
37.	5-nitro-o-toluidine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
38.	4-chloroaniline thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
39.	4-methoxy-m-phenylene diamine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
40.	4,4'-diamino diphenyl methane thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
41.	3,3'-dichlorobenzidine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
42.	3,3'-dimethoxybenzidine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
43.	3,3'-dimethylbenzidine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
44.	4,4'-methylenedi-o-toluidine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
45.	6-methoxy-m-toluidine p-cresidine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
46.	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline) thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
47.	4,4'-oxydianiline thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
48.	4,4'-thiodianiline thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
49.	o-toluidine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
50.	4-methyl-m-phenylenediamine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
51.	2,4,5-trimethylaniline thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
52.	o-anisidine thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
53.	4-amino azobenzene thôi nhiễm (ethanol 50%, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng nhựa	Tùy mẫu khách hàng	
54.	BADGE thôi nhiễm (Acid acetic 3%, 60 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
55.	BADGE.H_2O (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
56.	BADGE.$2H_2O$ (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
57.	Tổng (BADGE + BADGE.H_2O + BADGE.$2H_2O$) (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
58.	BADGE.HCl (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
59.	BADGE.2HCl (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
60.	BADGE.H_2O.HCl (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
61.	Tổng (BADGE.HCl + BADGE.2HCl + BADGE.H_2O.HCl) (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
62.	BFDGE (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	
63.	NOGE (Acid acetic 3%, 60 °C, 10 ngày)	Vật liệu có lớp phủ (lacquer)	Tùy mẫu khách hàng	

3.2- Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm
3.2.1- Không dành cho trẻ nhỏ

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1.	Cadimi (Cd) (Thử vật liệu)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	Vật liệu
2.	Chì (Pb) (Thử vật liệu)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	Vật liệu
3.	2-mecaptoimidazolin (Thử vật liệu)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	Vật liệu

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
4.	Phenol thôi nhiễm (nước cất, 60 ^{o}C, 30 phút)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	Thôi nhiễm
	Phenol thôi nhiễm (nước cất, 95^{o}C, 30 phút)			
5.	Formaldehyd thôi nhiễm (nước cất, 60 ^{o}C, 30 phút)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	Thôi nhiễm
	Formaldehyd thôi nhiễm (nước cất, 95 ^{o}C, 30 phút)			
6.	Zn thôi nhiễm (acid acetic 4%, 60 ^{o}C, 30 phút)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	Thôi nhiễm
	Zn thôi nhiễm (acid acetic 4%, 95 ^{o}C, 30 phút)			
7.	Kim loại nặng thôi nhiễm (acid acetic 4%, 60 ^{o}C, 30 phút)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	Thôi nhiễm
	Kim loại nặng thôi nhiễm (acid acetic 4%, 95 ^{o}C, 30 phút)			
8.	Cặn khô thôi nhiễm (nước cất, 60 ^{o}C, 30 phút)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	Thôi nhiễm
	Cặn khô thôi nhiễm (nước cất, 95 ^{o}C, 30 phút)			
	Cặn khô thôi nhiễm (nước cất, 40 ^{o}C, 24 giờ)			
	Cặn khô thôi nhiễm (etanol 20%, 60 ^{o}C, 30 phút)			
	Cặn khô thôi nhiễm (acid acetic 4%, 60 ^{o}C, 30 phút)			
	Cặn khô thôi nhiễm (acid acetic 4%, 95 ^{o}C, 30 phút)			

3.2.2 Dành cho trẻ nhỏ

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1	Cd	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	
2	Pb	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	
3	Phenol trong nước cất (40 ^{o}C, 24 giờ)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	
4	Formaldehyd trong nước cất (40 ^{o}C, 24 giờ)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	
5	Zn trong nước (40 ^{o}C, 24 giờ)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
6	Kim loại nặng trong acid acetic 4% (40 ^{o}C, 24 giờ)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	
7	Cặn khô trong nước cất (40 ^{o}C, 24 giờ)	Bao bì, dụng cụ bằng cao su	200g	

3.3. Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1	As thôi nhiễm (nước cất, 60 ^{o}C, 30 phút)	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại	200g	Thôi nhiễm
	As thôi nhiễm (nước cất, 95 ^{o}C, 30 phút)			
	As thôi nhiễm (acid citric 0.5%, 60 ^{o}C, 30 phút)			
2	Cd thôi nhiễm (nước cất, 60 ^{o}C, 30 phút)	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại	200g	Thôi nhiễm
	Cd thôi nhiễm (nước cất, 95 ^{o}C, 30 phút)			
	Cd thôi nhiễm (acid citric 0.5%, 60 ^{o}C, 30 phút)			
3	Pb thôi nhiễm (nước cất, 60 ^{o}C, 30 phút)	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại	200g	Thôi nhiễm
	Pb thôi nhiễm (nước cất, 95 ^{o}C, 30 phút)			
	Pb thôi nhiễm (acid citric 0.5%, 60 ^{o}C, 30 phút)			
4	Phenol thôi nhiễm (nước cất, 60 ^{o}C, 30 phút)	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại phủ lớp nhựa tổng hợp	200g	Thôi nhiễm
	Phenol thôi nhiễm (nước cất, 95 ^{o}C, 30 phút)			
5	Formaldehyd thôi nhiễm (nước cất, 60 ^{o}C, 30 phút)	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại phủ lớp nhựa tổng hợp	200g	Thôi nhiễm
	Formaldehyd thôi nhiễm (nước cất, 95 ^{o}C, 30 phút)			
6	Epichlorohydrin thôi nhiễm (pentan, 25 ^{o}C, 2 giờ)	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại phủ lớp nhựa tổng hợp	200g	Thôi nhiễm
7	Vinyl chlorid thôi nhiễm (ethanol 20%, ≤ 5 ^{o}C, 24 giờ)		200g	Thôi nhiễm
8	Cặn khô thôi nhiễm (heptan, 25 ^{o}C, 1 giờ)	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại	00g	Thôi nhiễm
	Cặn khô thôi nhiễm (nước cất, 60 ^{o}C, 30 phút)		200g	Thôi nhiễm
	Cặn khô thôi nhiễm (nước cất, 95 ^{o}C, 30 phút)			
	Cặn khô thôi nhiễm (ethanol 20%, 60 ^{o}C, 30 phút)			
	Cặn khô thôi nhiễm (acid acetic 4%, 60 ^{o}C, 30 phút) (a)			

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
	Cặn khô thôi nhiễm (acid acetic 4%, 95 ^{o}C, 30 phút)			

***** Theo Nghị quyết của Hội đồng Châu Âu CM / Res (2013) 9 được sử dụng trong vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim tiếp xúc với thực phẩm.

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1.	Aluminium (Al) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
2.	Chromium (Cr) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
3.	Copper (Cu) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
4.	Iron (Fe) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
5.	Magnesium (Mg) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
6.	Manganese (Mn) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
7.	Molybdenum (Mo) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
8.	Tin (Sn) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
9.	Zinc (Zn) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
10.	Barium (Ba) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
11.	Antimony (Sb) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
12.	Cobalt (Co) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
13.	Nickel (Ni) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
14.	Silver (Ag) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
15.	Titanium (Ti) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
16.	Vanadium (V) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
17.	Arsenic (As) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
18.	Beryllium (Be) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
19.	Cadmium (Cd) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
20.	Lead (Pb) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
21.	Lithium (Li) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
22.	Mercury (Hg) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	
23.	Thallium (Tl) thôi nhiễm (Nước cất, 40 ^{o}C, 10 ngày)	Vật liệu và dụng cụ bằng kim loại và hợp kim	Tùy mẫu khách hàng	

3.4. Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1.	Cadimi (Cd) thôi nhiễm (acid acetic 4%, (22 ± 2)°C, 24 giờ)	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men	/	
2.	Cadimi (Cd) thôi nhiễm (acid acetic 4%, nhiệt độ sôi, 2 giờ)		/	
3.	Cadimi (Pb) thôi nhiễm (acid acetic 4%, (22 ± 2)°C, 24 giờ)		/	
4.	Cadimi (Pb) thôi nhiễm (acid acetic 4%, nhiệt độ sôi, 2 giờ)		/	

3.5. Năng lực xét nghiệm đối với các loại vật liệu khác:

(1) vật liệu được phủ (lớp sơn, Titanium dioxide,…)

(2) vật liệu bằng gỗ, tre, giấy,…

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1.	Cặn khô thôi nhiễm trong acid acetic 3% (40 °C, 10 ngày)	Vật liệu phủ (Titanium dioxide coating)	200g	
2.	Cặn khô thôi nhiễm trong ethanol 50% (40 °C, 10 ngày)		200g	
3.	Cặn khô thôi nhiễm trong ethanol 95% (40 °C, 10 ngày)		200g	
4.	Cặn khô thôi nhiễm trong isooctane (20 °C, 2 ngày)		200g	
5.	Barium (Ba) thôi nhiễm (acid acetic 3%, 40 °C, 10 ngày)		200g	
6.	Kẽm (Zn) thôi nhiễm (acid acetic 3%, 40 °C, 10 ngày)		200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
7.	Manganese (Mn) thôi nhiễm (acid acetic 3%, 40 °C, 10 ngày)		200g	
8.	Cobalt (Co) thôi nhiễm (acid acetic 3%, 40 °C, 10 ngày)		200g	
9.	Đồng (Cu) thôi nhiễm (acid acetic 3%, 40 °C, 10 ngày)		200g	
10.	Sắt (Fe) thôi nhiễm (acid acetic 3%, 40 °C, 10 ngày)		200g	
11.	Lithium (Li) thôi nhiễm (acid acetic 3%, 40 °C, 10 ngày)		200g	
12.	Cadimi (Cd) thôi nhiễm (nước cất, 25°C, 24 giờ)	Đũa	200g	thôi nhiễm
13.	Chì (Pb) thôi nhiễm (nước cất, 25°C, 24 giờ)	Đũa	200g	thôi nhiễm
14.	Thủy ngân (Hg) thôi nhiễm (nước cất, 25°C, 24 giờ)	Đũa	200g	thôi nhiễm
15.	Cặn khô thôi nhiễm (acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	Đũa	200g	thôi nhiễm
	Cặn khô thôi nhiễm (ethanol 20%, 60°C, 30 phút)		200g	
	Cặn khô thôi nhiễm (heptan, 60°C, 30 phút)		200g	
	Cặn khô thôi nhiễm (nước cất, 25°C, 1 giờ)		200g	
16.	Hình dáng	Đũa	200g	
17.	Kích thước	Đũa	200g	
18.	Màu sắc	Đũa	200g	
19.	Kim loại nặng thôi nhiễm (Pb, Cd, As, Hg, Cu, Sb)	Đũa	200g	
20.	Lượng $KMnO_4$ sử dụng (nước cất, 25°C, 24 giờ)	Đũa	200g	
21.	Pentachlorophenol (nước cất, 25°C, 24 giờ)	Đũa	200g	thôi nhiễm
22.	Biphenyl (ethanol 20%, 25°C, 24 giờ)	Đũa	200g	thôi nhiễm
23.	Hydrogen peroxide (H_2 O_2) (nước cất, 25°C, 24 giờ)	Đũa	00g	thôi nhiễm
24.	Ngoại quan	Đũa ăn các loại: gỗ, tre, nhựa, kim loại	1 đôi	Nếu kiểm tất cả các chỉ tiêu thì số lượng là 10 đôi.
25.	Lưu huỳnh dioxit (SO_2)	Đũa trẻ, gỗ	5 đôi	
26.	Sulfua dioxide (SO_2) thôi nhiễm (nước cất, 25°C, 24 giờ)	Đũa trẻ, gỗ	5 đôi	
27.	Formaldehyt	Đũa trẻ, gỗ	5 đôi	
28.	Formaldehyd thôi nhiễm (nước cất, 25°C, 24 giờ)	Đũa trẻ, gỗ	5 đôi	
29.	Antimon (Sb)	Đũa trẻ, gỗ	5 đôi	
30.	Arsen (As)	Đũa trẻ, gỗ	5 đôi	
31.	Cadimi (Cd)	Đũa trẻ, gỗ	5 đôi	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
32.	Chì (Pb)	Đũa trẻ, gỗ	5 đôi	
33.	Cặn khô thôi nhiễm (Ethanol 8%, 48,9°C, 24 giờ)	Giấy và carton	200g	thôi nhiễm
	Cặn khô thôi nhiễm (heptan, 21°C, 30 phút)		200g	
	Cặn khô thôi nhiễm (nước cất, 25°C, 24 giờ)		200g	
	Cặn khô trong Heptan (Thử thôi nhiễm)		200g	
34.	Cặn thôi nhiễm tan được trong chloroform [n-heptan 120°F (49°C), 15 phút]	Bao bì giấy	200g	
35.	Cặn thôi nhiễm tan được trong chloroform [Nước đun sôi để nguội đến 100°F (38°C)]	Bao bì giấy	200g	
36.	Ethyl acetate	Bao bì giấy	200g	
37.	Lượng $KMnO_4$ sử dụng thôi nhiễm (nước cất, 25°C, 24 giờ)	Giấy và carton	200g	thôi nhiễm
38.	Ngoại quan	Giấy và carton	200g	
39.	Ngoại quan	Khăn ướt sử dụng 1 lần	200g	
40.	Sai lệch kích thước (Dài x rộng)	Khăn ướt sử dụng 1 lần	1 gói	
41.	pH nước ép	Khăn ướt sử dụng 1 lần	1 gói	
42.	Lượng chất lỏng	Khăn ướt sử dụng 1 lần	1 gói	
43.	Chất tăng trắng quang học	Khăn ướt sử dụng 1 lần	1 gói	
44.	Kim loại nặng thôi nhiễm (nước cất, 25°C, 24 giờ)	Giấy và carton	200g	Thôi nhiễm
45.	Antimon (Sb) thôi nhiễm (acid acetic 4%, 25°C, 24 giờ)	Dụng cụ giấy chứa đựng, bảo quản thực phẩm	200 g	Kiểm nghiệm theo yêu cầu của Quyết định 46/2007/QĐ-BYT
46.	Arsen (As) thôi nhiễm (acid acetic 4%, 25°C, 24 giờ)		200 g	
47.	Cadimi (Cd) thôi nhiễm (acid acetic 4%, 25°C, 24 giờ)		200 g	
48.	Chì (Pb) thôi nhiễm (acid acetic 4%, 25°C, 24 giờ)		200 g	
49.	Pentachlorophenol thôi nhiễm (nước cất 25°C, 24 giờ)	Giấy và carton	200g	thôi nhiễm
50.	Formaldehyde	Giấy và carton	200g	thôi nhiễm
51.	Hàm lượng fomaldehyt	Khăn ướt sử dụng 1 lần	1 gói	
52.	PAHs (Acenaphthene, Acenaphthylene, Anthracene, Benzo(a)anthracene, Benzo(a)pyrene, Benzo(b)fluoranthene, Benzo(g,h,i)perylene, Benzo(k)fluoranthene, Chrysene, Dibenzo(a,h)anthracene, Fluoranthene, Fluorene, Indeno(1,2,3-cd)pyrene, Naphthalen, Phenanthrene, Pyrene.)	Bao bì giấy	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
53.	Parabens (4-hydroxy benzoic acid, methyl paraben, ethyl paraben, propyl paraben, buthyl paraben)	Khăn giấy	200g	
54.	Biphenyl polyclo hóa (PCBs)	Giấy và carton (Thử vật liệu)		
55.	DBP (di-n-butylphthalate) (Isooctane, 20°C, 2 ngày)	Bao bì giấy	200g	
56.	DEHP (diethylhexylphthalate) (Isooctane, 20°C, 2 ngày)	Bao bì giấy	200g	
57.	DINP (diisononylphthalate) (Isooctane, 20°C, 2 ngày)	Bao bì giấy	200g	
58.	Toluene	Bao bì giấy	200g	
59.	Xylene			
60.	Benzene			
61.	Ethylbenzen			
62.	Styrene			
63.	Dibutylphtalat (DBP) thôi nhiễm (ethanol 95%, 20^{o}C, 2h)	Giấy và carton	200g	
64.	Diisobutylphtalat thôi nhiễm (DiBP) (ethanol 95%, 20^{o}C, 2h)	Giấy và carton		
65.	Tổng Dibutylphtalat (DBP) và Diisobutylphtalat (DiBP) thôi nhiễm (ethanol 95%, 20^{o}C, 2h)	Giấy và carton		
66.	Di(2-ethylhexyl)phtalt thôi nhiễm (ethanol 95%, 20^{o}C, 2h)	Giấy và carton		

4- Thôi nhiễm từ vật liệu (Tiếp xúc nước)

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1	Antimony (Sb) thôi nhiễm (nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa (tiếp xúc nước)	200g	
2	Arsen (As) thôi nhiễm (nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa (tiếp xúc nước)	200g	
3	Bari (Ba) thôi nhiễm (nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa (tiếp xúc nước)	200g	
4	Cadimi (Cd) thôi nhiễm (nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa (tiếp xúc nước)	200g	
5	Crom (Cr) thôi nhiễm (nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa (tiếp xúc nước)	200g	
6	Đồng (Cu) thôi nhiễm (nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa (tiếp xúc nước)	200g	
7	Chì (Pb) thôi nhiễm (nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa (tiếp xúc nước)	200g	
8	Thủy ngân (Hg) thôi nhiễm (nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa (tiếp xúc nước)	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
9	Molybden (Mo) thôi nhiễm (nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa (tiếp xúc nước)	200g	
10	Nickel (Ni) thôi nhiễm (nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa (tiếp xúc nước)	200g	
11	Selen (Se) thôi nhiễm (nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa (tiếp xúc nước)	200g	
12	Bạc (Ag)thôi nhiễm (nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa(tiếp xúc nước)	200g	
13	Độ đục (thử thôi nhiễm trong nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa (tiếp xúc nước)	200g	
14	Mùi (thử thôi nhiễm trong nước, 20 °C)	Vật liệu nhựa (tiếp xúc nước)	200g	
15	Cặn khô thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
16	Oxy hòa tan (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
17	Oxy hòa tan (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
18	Màu sắc (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
19	Màu sắc (nước, 50 ± 2oC, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
20	Mùi thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
21	Mùi thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
22	Vị (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
23	Độ đục thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
24	Độ đục thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
25	Antimon thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
26	Antimon thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
27	Asen thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
28	Asen thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
29	Cadimi thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
30	Cadimi thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
31	Chì thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
32	Chì thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
33	Mangan thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
34	Mangan thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
35	Crom thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
36	Crom thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
37	Nhôm thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
38	Nhôm thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
39	Nikel thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
40	Nikel thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
41	Sắt thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
42	Sắt thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
43	Thủy ngân thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
44	Thủy ngân thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
45	Selen thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
46	Selen thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
47	Bo thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
48	Bo thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
49	1,3-butadien thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
50	1,3-butadien thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
51	Styren thôi nhiễm (NaCl 28%, pH = 5.0, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	
52	Styren thôi nhiễm (nước, 50 ± 2°C, 24 giờ)	Vật liệu phủ Cement polymer	200g	

5- CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1.	Trạng thái	Nước tẩy rửa tổng hợp	20 ml	
2.	Arsen (As)	Gel rửa tay	20 ml	
3.	Arsen (As)	Sản phẩm tắm rôm sảy em bé	20 ml	
4.	Thủy ngân (Hg)	Gel rửa tay	20 ml	
5.	Thủy ngân (Hg)	Sản phẩm tắm rôm sảy em bé	20 ml	
6.	Chì (Pb)	Gel rửa tay	20 ml	
7.	Chì (Pb)	Sản phẩm tắm rôm sảy em bé	20 ml	
8.	pH	Chế phẩm diệt côn trùng	50 ml	
9.	Cảm quan	Chế phẩm diệt côn trùng	/	
10.	Sai số thể tích	Chế phẩm diệt côn trùng	100 ml	
11.	Sai số thể tích	Chế phẩm diệt côn trùng	100 ml	
12.	Tỷ trọng ở 20 ^{o}C	Chế phẩm diệt côn trùng	100 ml	
13.	Định tính Chlorhexidine gluconate	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
14.	Định lượng Chlorhexidine gluconate	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
15.	Tính chất	Chế phẩm diệt côn trùng	100 ml	
16.	Thể tích đóng chai	Chế phẩm diệt côn trùng	5 -6 chai	
17.	Trạng thái	Chế phẩm diệt côn trùng	/	
18.	Chất tan trong ethanol	Chế phẩm diệt côn trùng	/	
19.	Định tính Ethanol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
20.	Ethanol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
21.	Định tính Isopropanol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
22.	Isopropanol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
23.	Định tính Chlorhexidine gluconate	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
24.	Chlorhexidine gluconate	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
25.	Tính chất	Chế phẩm diệt côn trùng	100 ml	
26.	Thể tích đóng chai	Chế phẩm diệt côn trùng	5 -6 chai	
27.	Định tính Ethanol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
28.	Ethanol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
29.	Định tính Isopropanol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
30.	Isopropanol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
31.	Định tính α-Terpineol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
32.	α-Terpineol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
33.	Tính chất	Chế phẩm diệt côn trùng	100 ml	
34.	Thể tích đóng chai	Chế phẩm diệt côn trùng	5 chai	
35.	Định tính Ethanol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
36.	Ethanol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
37.	Định tính Isopropanol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
38.	Isopropanol	Chế phẩm diệt côn trùng	10 ml	
39.	Tính chất	dung dịch sát khuẩn tay nhanh	100 ml	
40.	Thể tích đóng chai	dung dịch sát khuẩn tay nhanh	5 chai	
41.	Định tính Ethanol	dung dịch sát khuẩn tay nhanh	10 ml	
42.	Ethanol	dung dịch sát khuẩn tay nhanh	10 ml	
43.	Định tính Isopropanol	dung dịch sát khuẩn tay nhanh	10 ml	
44.	Isopropanol	dung dịch sát khuẩn tay nhanh	50ml	
45.	Định tính Chlorhexidine gluconate	dung dịch sát khuẩn tay nhanh	10 ml	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
46.	Chlorhexidine gluconate	dung dịch sát khuẩn tay nhanh	10 ml	

6- mẫu khí – Môi trường xung quanh

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1	Phenol	Mẫu khí (dung dich hấp thu, ống hấp phụ)	1 ống dung dịch hấp thu	
2	n-Butanol	Mẫu khí (dung dich hấp thu, ống hấp phụ)		
3	Metanol	Mẫu không khí		
4	Ethanol	Mẫu không khí		
5	2-propanol	Mẫu không khí		
6	Cyclohexanol	Mẫu không khí		
7	n-Butyl acetate	Mẫu khí (dung dich hấp thu, ống hấp phụ)		
8	Methyl acetate	Mẫu khí (dung dich hấp thu, ống hấp phụ)		
9	Ethyl acetat	Mẫu khí (dung dich hấp thu, ống hấp phụ)		
10	Cyclohexanone	Mẫu khí (ống hấp phụ hoặc dung dịch hấp thu)		
11	Aceton	Mẫu không khí		
12	Methyl Ethyl Ketone (MEK)	Mẫu không khí		
13	Methyl isobutyl ketone (MIK)	Mẫu không khí		
14	1,1-Dicloetan	Mẫu không khí		
15	1,2-Dichloroethane	Mẫu không khí		
16	Tetrachloro ethylene	Mẫu khí		
17	Carbon tetrachloride (CCl_4)	Mẫu khí		
18	Trichloroethylene	Mẫu khí		
19	Cloroform	Mẫu khí		
20	Bromoform	Mẫu khí		
21	1,1,1-trichloroethane	Mẫu khí		
22	Vinyl clorua	Mẫu khí		
23	Diethyl ether	Mẫu khí		
24	Ethyl ether	Mẫu khí		
25	Methyl tert-butylether	Mẫu khí		
26	Acetonitrile	Mẫu không khí		
27	Benzen	Mẫu không khí		
28	Ethyl benzen	Mẫu không khí		
29	Chlorobenzene	Mẫu không khí		
30	Dichlorobenzene	Mẫu không khí		
31	Nitrobenzene	Mẫu không khí		
32	Xăng	Mẫu không khí		
33	Xylen	Mẫu không khí		
34	Styren	Mẫu khí (dung dich hấp thụ hoặc ống hấp phụ)		
35	Toluen	Mẫu không khí		
36	Nitrotoluene	Mẫu không khí		
37	2,4,6-trinitrotoluen (TNT)	Mẫu không khí		
38	Các chất hữu cơ bay hơi VOCs	Mẫu không khí		
39	Hydrocabon	Mẫu không khí		

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
40	Aniline	Mẫu không khí		
41	p-Toluidine	Mẫu không khí		
42	Cyclohexane	Mẫu khí (ống hấp phụ hoặc dung dịch hấp thu)		
43	n-heptane			
44	n-pentane			
45	Tetrahydrofuran			
46	Naphthalene			
47	PAHs (poly aromatic hydrocarbons)			
48	PCBs			
49	Indoxacard			
50	Fomaldehyt	Mẫu không khí		
51	Nicotin	Mẫu không khí	1 ống dung dịch hấp thu	
52	CO	Mẫu không khí	1 ống dung dịch hấp thu	
53	CO_2	Mẫu không khí		
54	SO_2	Mẫu không khí		
55	NO_2	Mẫu không khí		
56	H_2S	Mẫu không khí		
57	NH_3	Mẫu không khí		
58	Cl_2	Mẫu không khí		
59	O_3	Mẫu không khí		
60	HCl	Mẫu không khí		
61	HBr	Mẫu không khí		
62	H_2SO_4	Mẫu không khí		
63	H_3PO_4	Mẫu không khí		
64	HNO_3	Mẫu không khí		
65	HF	Mẫu không khí		
66	Acid acetic	Mẫu không khí		
67	Hơi kiềm (NaOH, KOH,…)	Mẫu không khí		
68	Bụi tổng	Mẫu không khí		
69	Bụi hô hấp	Mẫu không khí		
70	Bụi bông	Mẫu không khí		
71	Bụi Amiang	Mẫu không khí		
72	Đếm sợi amiăng	Mẫu không khí		
73	Phân tích Si tự do (SiO_2)	Mẫu rắn, mẫu bụi trong không khí		
74	Cyanua (CN^-)	Mẫu khí (ống hấp phụ hoặc dung dịch hấp thu)		
75	Thiếc (Sn)	Mẫu khí (ống hấp phụ hoặc dung dịch hấp thu)		
76	Hơi Thủy ngân (Hg)	Mẫu không khí		
77	Hơi Chì (Pb)	Mẫu không khí		
78	Hơi Đồng (Cu)	Mẫu không khí		
79	Cr^{3+}	Mẫu không khí		
80	Cr^{6+}	Mẫu không khí		
81	Thiếc (Sn)	Dung dịch hấp thu mẫu không khí		
82	Chì (Pb)	Mẫu khí		
83	Cadimi (Cd)	Mẫu khí		
84	Sắt (Fe)	Mẫu khí		
85	Nickel (Ni)	Mẫu khí		
86	Crom (Cr)	Mẫu khí		
87	Kẽm (Zn)	Mẫu khí		
88	Nhôm (Al)	Mẫu khí		

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
89	Đồng (Cu)	Mẫu khí		
90	Mangan (Mn)	Mẫu khí		
91	Cobalt (Co)	Mẫu khí		
92	Antimon (Sb)	Mẫu khí		
93	Arsen (As)	Mẫu khí		
94	Magne (Mg)	Mẫu khí		
95	Beri (Be)	Mẫu bụi trong không khí, Mẫu khí		
96	Bạc (Ag)	Mẫu khí		

Ghi chú:

- ✓ VOCs: Benzene, chlorobenzene; 1,2-dichlorobenzene; 1,3-dichlorobenzene; 1,4-dichlorobenzene; ethyl benzene,toluene, styrene, o-xylene; m-xylene; p-xylene; 1,2,4-trichlorobenzene; 1,3,5-trichlorobenzene; 1,2,3,4-tetrachlorobenzene; 1,2,3,5- tetrachlorobenzene; 1,2,4,5- tetrachlorobenzene; pentachlorobenzene, hexachlorobenzene, Vinyl clorua, 1,1-Dicloetan, Tetracloetylen, Aceton, Acetonitril, Ethyl acetat, Cloroform, Methanol,…
- ✓ Dẫn xuất halogen của hydrocacbon dễ bay hơi: Trichloroethene; Tetracloroeten, 1,2-dichloroethane; 1,1,1-trichlororethane; 1,3-dichloropropene; carbon tetrachloride; chlorobenzene; chloroform; bromodichloromethane; bromoform; dibromochloromethane; 1,2-dichlorobenzene; 1,3-dichlorobenzene; 1,4-dichlorobenzene; 1,2,4-trichlorobenzene; 1,3,5-trichlorobenzene, Diclometan, Vinyl clorua, 1,2 diclopropane, 1,2 dibromopropane, 1,2-Dicloroeten, 1,2-dibromo-3-clopropane, Hexaclo 1,3-butadiene, Hexaclobenzene
- ✓ PCBs: 18, 28, 31, 44, 52, 101, 118, 138, 149, 153, 170, 180, 194, 209.
- ✓ HCBVTV họ Cúc tổng hợp: Cypermethrin, deltamethrin, fenpropathrin, fenvalerat, permethrin, resmethrin
- ✓ Phenol và dẫn xuất phenol:phenol, 4-chloro-3-methylphenol, 2-chlorophenol, 2,4-Dichlorophenol, 2,4-Dimethylphenol, 2-nitrophenol, 2,4,6-triclorophenol, pentachlorophenol
- ✓ Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc Clo: a-BHC, b-BHC, d-BHC, Lindan, Endo I, Heptachlor epoxide, Endrin, Dieldrin, Endrin aldehyde, Aldrin, Endo II, Endosulfan sulfate, Heptachlor, Methoxychlor, 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 4,4'-DDT.
- ✓ Hóa chất Bảo vệ Thực vật gốc phosphor: Dimethoate, disulfoton, famphur, parathion, parathion-methyl, phorate, sulfotep, thionazin, triethylthiophosphate
- ✓ PAHs: Acenaphthene, Acenaphthylene, Anthracene, Benzo(a)anthracene, Benzo(a)pyrene, Benzo(b)fluoranthene, Benzo(g,h,i)perylene, Benzo(k)fluoranthene, Chrysene, Dibenzo(a,h)anthracene, Fluoranthene, Fluorene, Indeno(1,2,3-cd)pyrene, Naphthalen, Phenanthrene, Pyrene.
- ✓ Thuốc diệt cỏ gốc phenoxy acid: 2,4-Diclophenoxy acetic acit (2,4-D), 4-(2,4-dichlorophenoxy) butanoic acid (2,4-DB), (2,4,5-trichlorophenoxy) acetic acid (2,4,5-T), dichlorprop, fenoprop, mecoprop (MCPP), MCPA, bentazone.
- ✓ Carbamates: Aldicarb, Aldicarb sulfone, Aldicarb-sulfoxide, carbofuran, carbofuran-3-hydroxy, 1-naphthyl-N-methylcarbamate, methiocarb, methomyl, oxamyl, propoxur, isoprocarb

Phụ lục 4: Danh sách Hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs)

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	Naphthalene
2	Acenaphthylene
3	Acenaphthene
4	Fluorene
5	Phenanthrene
6	Anthracene
7	Pyrene

8	Fluoranthene
9	Benzo{k} fluoranthene

Phụ lục 5: Danh sách nhóm PCBs

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	2, 4, 4'- trichlorobiphenyl
2	2, 4',5- trichlorobiphenyl
3	2, 2', 5, 5'- tetrachlorobiphenyl
4	2, 2', 4, 5, 5'- pentachlorobiphenyl
5	2, 2', 4, 4, 5- pentanchlorobiphenyl
6	2, 2', 3, 4 ,4', 5'- hexachlorobiphenyl
7	2, 2', 4, 4', 5, 5'- hexachlorobiphenyl

7 –DƯỢC LIỆU TRẦM HƯƠNG, NHANG

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1.	Thời gian cháy liên tục ở điều kiện bình thường	Dược liệu: trầm hương	Tùy mẫu	/
2.	Độ ẩm	Dược liệu: trầm hương	Tùy mẫu	
3.	Lưu huỳnh (S)	Nhang trầm hương	Tùy mẫu	
4.	Natri (Na)	Nhang trầm hương	Tùy mẫu	
5.	Arsen (As)	Dược liệu: trầm hương	Tùy mẫu	
6.	Chì (Pb)	Dược liệu: trầm hương	Tùy mẫu	
7.	Hơi HNO_3	Khói nhang	Tùy mẫu	
8.	Hơi H_2SO_4	Khói nhang	Tùy mẫu	
9.	Hơi HCl	Khói nhang	Tùy mẫu	
10.	Hơi H_3PO_4	Khói nhang	Tùy mẫu	
11.	Nitrate (NO_3^-)	Nhang trầm hương	Tùy mẫu	
12.	Axit phosphoric (H_3PO_4)	Nhang trầm hương	Tùy mẫu	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
13.	Axit sulfuric (H_2SO_4)	Nhang trầm hương	Tùy mẫu	

II- LĨNH VỰC CÁC CHẤT PHÓNG XẠ

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1	Hàm lượng nucleic phóng xạ	Các loại nước	1000 ml	
2	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Các loại nước	1000 ml	
3	Tổng hoạt độ phóng xạ α *(Gross alpha)*	Mẫu đất, Mẫu rắn	100g	
4	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Các loại nước	1000 ml	
5	Tổng hoạt độ phóng xạ β *(Gross beta)*	Mẫu đất, Mẫu rắn	100g	
6	Xác định hoạt độ các nhân phóng xạ phát tia gamma(1)	Mẫu nước	1000 ml	
7	Xác định hoạt độ các nhân phóng xạ phát tia gamma(2)	Mẫu thực phẩm, mẫu đất, trầm tích	Lỏng: 1000mL Tươi: 1000g Khô: 200g	
8	Xác định hoạt độ Radon (Rn-222)	Mẫu nước	06 lit	
9	Xác định hàm lượng Radium (Ra-224, Ra-226, Ra-228)	Mẫu nước	06 lit	
10	Xác định hoạt độ các nhân phóng xạ phát tia gamma (Cs-134, Cs-137, I-131, U-235, K-40, U-238, Th-232, Ra-226,...)	Chất thải rắn (tro, xỉ, than, vật liệu san lấp…)	2,5kg	
11	Xác định Sr-89, Sr-90	Nước, mẫu sữa , Mẫu thực phẩm…	Rắn: 100g Lỏng 1000mL	
12	Xác định hàm lượng U-238 và Th-232.	Mẫu nước	1000 mL	

***Ghi chú*:**

(1): Cs-134, Cs-137, I-131, U-235, K-40, U-238, Th-232, Co-60, Ir-192, Ce-144, Am-241, Ru-103, Tc-99m, Bi-214, Pb-214, Ac-228, Be-7, Tl-208.

(2): Cs-134, Cs-137, I-131, U-235, K-40, U-238, Th-232, Ra-224, Ra-226, Ra-228, Co-60, Ir-192, Ce-144, Am-241, Ru-103, Tc-99m, Bi-214, Pb-214, Ac-228, Be-7, Tl-208.

III- LĨNH VỰC VI SINH:

STT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
NƯỚC UỐNG, NƯỚC MÁY, NƯỚC GIẾNG VÀ NƯỚC THẢI				
1	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí trong nước	- Nước uống qua lọc, nước giếng, nước máy, nước sản xuất thực phẩm, nước rửa tay, nước sinh hoạt, nước sạch - Nước uống đóng chai, đóng bình, nước khóang - Nước đá - Nước RO	100ml	
2	Định lượng tổng số Coliforms trong nước		500 ml	
3	Định lượng *E.coli* trong nước		500 ml	
5	Định lượng tổng số Coliforms trong nước		500 ml	
6	Định lượng *E.coli* trong nước		500 ml	
7	Định lượng tổng số Coliforms	- Nước uống qua lọc, nước giếng, nước máy, nước sản xuất thực phẩm, nước sạch - Nước sông, nước mặt -Nước thải	100 ml	
8	Định lượng *Colifroms* chịu nhiệt và *E.coli* trong nước		100 ml	
9	Định lượng Intestinal Enterococci *(Streptococcus faecalis)* trong nước	- Nước uống qua lọc, nước giếng, nước máy, nước sản xuất thực phẩm, nước rửa tay, nước sinh hoạt, nước sạch - Nước uống đóng chai, đóng bình, nước khóang - Nước đá	500 ml	
11	Xác định tổng số *Pseudomonas aeruginosa* trong nước		500 ml	

STT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
12	Định lượng tổng số *Pseudomonas aeruginosa* trong nước	- Nước uống, nước giếng, nước máy, nước sản xuất thực phẩm, nước sạch - Nước thải	100 ml	
13	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit trong nước (CLOSTRIDIA)	- Nước uống, nước giếng, nước máy, nước sản xuất thực phẩm, nước rửa tay, nước sinh hoạt, nước sạch - Nước uống đóng chai, đóng bình, nước khóang - Nước đá	200 ml	
14	Định lượng *Clostridium perfingens*		200 ml	
15	*Staphylococcus aureus*		500 ml	
16	*Salmonella spp.*	- Nước uống, nước giếng, nước máy, nước sản xuất thực phẩm, nước rửa tay, nước sinh hoạt, nước sạch - Nước uống đóng chai, đóng bình, nước khóang - Nước đá - Nước sông, nước mặt - Nước thải	500 ml	
17	*Shigella spp.*		1500 ml	
18	*Vibrio cholerae*		1500 ml	
19	Phát hiện và định lượng *Legionella spp.*	- Nước uống nóng, lạnh - Nước sinh hoạt, nước bể bơi được xử lý, nước sạch - Nước đá - Nước thải	1000 mL	
20	Phát hiện và định lượng *Legionella pneumophila*		500 mL	

STT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
21	Định lượng Tổng số nấm mốc, men	- Nước uống qua lọc, nước giếng, nước máy, nước sản xuất thực phẩm, nước sạch - Nước uống đóng chai, đóng bình, nước khoáng - Nước đá - Nước RO	100 mL	
22	Tổng số vi sinh vật sống (Total viable microbial counts)	- Nước RO - Nước lọc thận	100 mL	
23	Tổng số vi sinh vật sống (Total viable microbial counts)	- Nước siêu tinh khiết -Nước HDF online - Nước dịch bù - Nước RO - Nước lọc thận - Nước siêu tinh khiết	200 ml	
24	Phép thử giới hạn Endotoxin		50 mL	
25	Định lượng Endotoxin		30 mL	
DỤNG CỤ, THIẾT BỊ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, MUA BÁN THỰC PHẨM, CÁC NHÀ ĂN CÔNG CỘNG VÀ BÀN TAY NHÂN VIÊN				
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu quẹt bề mặt		Định lượng
2	Tổng số bào tử nấm men - nấm mốc			Định lượng
3	Vi khuẩn tan máu			Định tính
4	Tổng số Coliforms			Định lượng
5	Coliforms			Định tính
6	*E.coli*			Định lượng
7	*E.coli*			Định tính
8	*Pseudomonas aeruginosa*			Định tính

STT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
9	*Staphylococcus aureus*			Định tính
10	Streptococcus group A			Định tính
11	Intestinal Enterococci *(Streptococcus faecalis)*			Định tính
12	*Klebsiella spp.*			Định tính
13	*Salmonella spp.*			Định tính
14	*Shigella spp*			Định tính
15	*Clostridium perfringens*	Mẫu quẹt bề mặt		Định tính
16	*Clostridium botulinum*			Định tính
17	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (CLOSTRIDIA)			Định tính
18	*Listeria monocytogenes*			Định tính
19	*Vibrio cholerae*			Định tính
20	*Legionella spp.*			Định tính
DỤNG CỤ Y TẾ				
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu quẹt bề mặt		Định lượng
2	Tổng số bào tử nấm men - nấm mốc			Định lượng
3	Vi khuẩn tan máu			Định tính
4	Tổng số Coliforms			Định lượng
5	Coliforms			Định tính
6	*E.coli*			Định lượng
7	*E.coli*			Định tính
8	*Pseudomonas aeruginosa*			Định tính
9	*Staphylococcus aureus*			Định tính

STT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
10	*Streptococcus* group A			Định tính
11	Intestinal Enterococci *(Streptococcus faecalis)*			Định tính
12	*Klebsiella spp.*			Định tính
13	*Salmonella*	Mẫu quẹt bề mặt		Định tính
14	*Shigella spp*			Định tính
15	*Clostridium perfringens*			Định tính
16	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (CLOSTRIDIA)			Định tính
17	*Listeria monocytogenes*			Định tính
18	*Vibrio cholerae*			Định tính
19	*Legionella spp.*			Định tính
KHẢO NGHIỆM HÓA CHẤT DIỆT KHUẨN				
	Khảo nghiệm hóa chất diệt khuẩn	Hóa chất dùng trong: - Thực phẩm - Y tế - Công nghiệp	Tùy theo qui trình khảo nghiệm	Căn cứ theo hợp đồng khảo nghiệm giữa khách hàng và Khoa Xét nghiệm

Viện YTCC- năm 2023